

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.762.232.736	208.600.121.176
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.006.952.691	15.812.843.810
1 Tiền	111		13.002.089.690	15.812.843.810
2 Các khoản tương đương tiền	112		5.004.863.001	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121	6	2.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.885.126.883	126.145.890.442
1 Phải thu khách hàng	131		95.279.416.949	126.216.415.534
2 Trả trước cho người bán	132		9.263.376.702	2.842.612.658
3 Các khoản phải thu khác	135	7	3.158.086.956	3.084.009.218
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.815.753.724)	(5.997.146.968)
IV Hàng tồn kho	140		39.426.170.941	42.995.586.399
1 Hàng tồn kho	141	8	39.432.209.758	43.107.310.579
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.038.817)	(111.724.180)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		16.443.982.221	23.645.800.525
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.923.244.792	2.244.607.037
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		497.893.446	66.841.167
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	403.394.344	608.692.462
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	11	12.619.449.639	20.725.659.859
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.595.287.780	299.842.170.332
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		196.328.145.644	286.486.174.470
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	161.835.464.910	194.603.683.020
- Nguyên giá	222		458.428.891.128	456.958.995.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.593.426.218)	(262.355.312.360)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	14.118.135.728	21.441.225.238
- Nguyên giá	225		18.774.830.000	25.653.998.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.656.694.272)	(4.212.772.944)
3 Tài sản cố định vô hình	227	14	18.498.998.291	65.537.767.975
- Nguyên giá	228		19.313.821.107	69.692.115.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(814.822.816)	(4.154.347.342)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	1.875.546.715	4.903.498.237
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	816.000.000	816.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		816.000.000	816.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		11.451.142.136	12.539.995.862
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	17	9.332.823.314	10.207.469.099
2 Tài sản dài hạn khác	268	18	2.118.318.822	2.332.526.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		386.357.520.516	508.442.291.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		154.743.471.092	278.680.785.145
I Nợ ngắn hạn	310		109.997.316.977	192.552.792.222
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	19	62.065.936.956	111.088.050.103
2 Phải trả người bán	312		28.786.397.638	29.460.525.358
3 Người mua trả tiền trước	313		1.779.536.515	7.819.644.072
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	1.326.982.259	4.129.806.889
5 Phải trả người lao động	315		9.111.339.240	4.244.518.727
6 Chi phí phải trả	316	21	3.594.593.126	6.419.697.094
7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	3.696.772.943	29.358.574.780
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(364.241.700)	31.975.199
II Nợ dài hạn	330		44.746.154.115	86.127.992.923
1 Vay và nợ dài hạn	334	23	36.597.500.581	73.841.462.522
2 Doanh thu chưa thực hiện	338		8.148.653.534	12.286.530.401
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.614.049.424	229.761.506.363
I Vốn chủ sở hữu	410	24	231.614.049.424	229.761.506.363
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	417		718.000.000	718.000.000
4 Quỹ dự phòng tài chính	418		932.742.488	932.742.488
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.983.028.723	3.130.485.662
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		386.357.520.516	508.442.291.508

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
CHỈ TIÊU

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
- USD	293.360,08	33.054,25
- EURO	7.558,25	1.558,38



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV - Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	131.870.415.398	126.854.539.837	488.714.099.279	378.448.159.487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		131.870.415.398	126.854.539.837	488.714.099.279	378.448.159.487
4. Giá vốn hàng bán	11	26	114.596.518.977	109.627.713.745	454.565.515.149	325.727.857.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.273.896.421	17.226.826.092	34.148.584.130	52.720.301.695
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.001.176.604	50.417.708	5.350.263.833	347.886.077
7. Chi phí tài chính	22	28	2.923.858.526	6.651.065.458	17.466.900.266	25.579.770.981
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.918.607.968	5.256.378.432	15.629.783.254	22.053.875.389
8. Chi phí bán hàng	24		-	13.299.100	-	13.299.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.785.440.396	10.377.616.769	45.159.897.740	36.487.008.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		565.774.103	235.262.473	(23.127.950.043)	(9.011.890.803)
11. Thu nhập khác	31	29	2.261.617.521	178.577.016	87.949.150.337	20.678.897.879
12. Chi phí khác	32	30	1.448.837.151	98.982.855	52.705.106.343	7.645.337.264
13. Lợi nhuận khác	40		812.780.370	79.594.161	35.244.043.994	13.033.560.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.378.554.473	314.856.634	12.116.093.951	4.021.669.812
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	260.140.169	7.656.695.859	2.863.343.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.378.554.473	54.716.465	4.459.398.092	1.158.326.447
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	32	66	3	213	55



Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

(Handwritten signature)

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV – Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	12.116.093.951	4.021.669.812
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	41.148.121.545	45.092.344.498
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.550.047.469)	3.272.128.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.394.884.232)	(12.444.241.413)
- Chi phí lãi vay	06	15.629.783.254	22.053.875.389
3 Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	28.661.988.442	62.762.704.009
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.183.842.612	(38.555.417.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.694.753.808	(710.376.947)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.842.088.112)	17.398.095.555
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	464.429.210	323.339.842
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.926.485.459)	(22.263.272.679)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.656.695.859)	(3.151.898.001)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	614.233.777	244.465.944
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(720.791.175)	(825.056.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.473.187.244	15.222.583.880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(743.396.545)	(5.189.157.632)
2. Tiền thu từ TLý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	84.832.271.844	19.783.680.743
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	60.035.916
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	173.224.038	174.101.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.262.099.337	14.828.660.820
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	193.712.967.311	162.788.169.865
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.489.969.777)	(188.877.489.886)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.489.072.622)	(4.748.619.875)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.306.683.475)	(4.048.373.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.572.758.563)	(34.886.313.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.162.528.017	(4.835.069.040)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	15.812.843.810	20.648.307.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61	31.580.864	(394.593)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.006.952.691	15.812.843.810



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5 – 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	779.611.375	1.030.221.745
Tiền gửi ngân hàng	12.222.478.315	14.782.622.065
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.004.863.001	-
Cộng	18.006.952.691	15.812.843.810

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự thu	2.201.295	1.266.006
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23.429.300	8.056.397
Kinh phí công đoàn	103.108.338	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	48.024.750	198.000.000
Chi hộ chủ hàng	2.765.769.115	2.491.918.733
Phải thu khác	215.554.158	384.768.082
Cộng	3.158.086.956	3.084.009.218

8. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.814.661.314	9.587.824.894
Công cụ, dụng cụ	79.760.708	9.798.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.471.250.508	33.103.208.727
Hàng hóa	66.537.228	406.478.958
Cộng	39.432.209.758	43.107.310.579

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	569.424.471	608.233.261
Chi phí thuê mặt bằng	30.473.621	131.668.135
Chi phí phần mềm	45.733.250	23.766.900
Chi phí công cụ dụng cụ	1.141.478.655	582.681.601
Chi phí sửa chữa	914.721.212	717.007.789
Chi phí trả trước khác	221.413.582	181.249.352
Cộng	2.923.244.792	2.244.607.037

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế TNDN nộp thừa	382.197.963	382.197.963
Thuế TNCN nộp thừa	21.196.381	226.494.499
Cộng	403.394.344	608.692.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	12.607.953.644	20.687.712.304
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.495.995	37.947.555
Cộng	12.619.449.639	20.725.659.859

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	35.751.434.495	25.800.822.233	394.230.012.367	1.176.726.285	456.958.995.380
Mua sắm trong kỳ	-	251.000.000	-	-	251.000.000
Đ/tr XDCB hình thành	1.673.312.475	-	-	-	1.673.312.475
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.520.780.182	-	7.520.780.182
Thanh lý, nhượng bán	6.409.614.909	-	1.565.582.000	-	7.975.196.909
Số cuối kỳ	31.015.132.061	26.051.822.233	400.185.210.549	1.176.726.285	458.428.891.128
Khấu hao					
Số đầu năm	13.644.168.852	17.690.078.257	230.117.780.962	903.284.289	262.355.312.360
Khấu hao trong kỳ	2.161.018.794	2.042.759.516	33.244.489.011	99.040.304	37.547.307.625
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.450.698.132	-	2.450.698.132
Thanh lý, nhượng bán	5.427.246.943	-	332.644.956	-	5.759.891.899
Số cuối kỳ	10.377.940.703	19.732.837.773	265.480.323.149	1.002.324.593	296.593.426.218
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	22.107.265.643	8.110.743.976	164.112.231.405	273.441.996	194.603.683.020
Số cuối kỳ	20.637.191.358	6.318.984.460	134.704.887.400	174.401.692	161.835.464.910

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	25.653.998.182	25.653.998.182
Tăng trong kỳ	630.330.000	630.330.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	7.509.498.182	7.509.498.182
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	18.774.830.000	18.774.830.000
Khấu hao		
Số đầu năm	4.212.772.944	4.212.772.944
Khấu hao trong kỳ	2.894.619.460	2.894.619.460
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.450.698.132	2.450.698.132
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	4.656.694.272	4.656.694.272
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	21.441.225.238	21.441.225.238
Số cuối kỳ	14.118.135.728	14.118.135.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	68.258.646.981	1.433.468.336	69.692.115.317
Tăng trong kỳ	1.757.829.046	-	1.757.829.046
Thanh lý, nhượng bán	52.136.123.256	-	52.136.123.256
Số cuối kỳ	17.880.352.771	1.433.468.336	19.313.821.107
Khấu hao			
Số đầu năm	3.505.093.098	649.254.244	4.154.347.342
Khấu hao trong kỳ	540.625.888	165.568.572	706.194.460
Thanh lý, nhượng bán	4.045.718.986	-	4.045.718.986
Số cuối kỳ	-	814.822.816	814.822.816
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	64.753.553.883	784.214.092	65.537.767.975
Số cuối kỳ	17.880.352.771	618.645.520	18.498.998.291

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nhà làm việc tại Quảng Bình	-	3.429.727.885
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	1.562.138.169	1.177.543.624
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	-
Mở rộng trụ sở làm việc 80 - 82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Đầu tư 04 tời thủy lực	3.545.455	-
Cộng	1.875.546.715	4.903.498.237

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	816.000.000	816.000.000
- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Cộng	816.000.000	816.000.000

17. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	692.412.306	651.008.896
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.103.893.063	4.761.200.582
Chi phí phần mềm	67.235.872	98.314.897
Chi phí bảo hiểm	79.638.818	121.189.490
Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Dung Quất	2.775.792.299	2.845.187.111
Lợi thế kinh doanh	1.538.282.775	1.730.568.123
Chi phí trả trước khác	75.568.181	-
Cộng	9.332.823.314	10.207.469.099

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.118.318.822	2.332.526.763
Cộng	2.118.318.822	2.332.526.763

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	38.664.113.172	68.944.424.281
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	26.027.423.265	45.000.336.131
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	12.607.713.136	20.509.475.750
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	3.130.752.400
- Vay khác	28.976.771	303.860.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.401.823.784	42.143.625.822
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	11.445.859.620	20.355.252.842
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	5.408.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	2.418.535.680
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	-	1.180.092.000
- Công ty CTTC TNHH MTV NH ĐT & PT VN, CN Đà Nẵng	-	968.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	3.331.866.900	3.468.446.500
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	278.798.464	-
Cộng	62.065.936.956	111.088.050.103

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

20.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.323.740.855	4.094.441.908
Thuế thu nhập cá nhân	659.382	685.818
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	32.097.141
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
Cộng	1.326.982.259	4.129.806.889

20.2 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.094.441.908	1.494.464.052	1.852.860.032	17.211.192.836	19.981.893.889	1.323.740.855
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.728.000	9.728.000	75.580.835	75.580.835	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.868.000	4.868.000	27.786.956	27.786.956	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	-	-	7.656.695.859	7.656.695.859	(382.197.963)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(225.808.681)	45.862.199	80.996.931	522.887.612	317.615.930	(20.536.999)
6. Thuế nhà đất	-	-	8.272.127	52.023.350	52.023.350	-
7. Tiền thuê đất	32.097.141	424.258.235	424.258.235	1.053.729.239	1.085.826.380	-
8. Các loại thuế khác	2.582.022	1.318	1.318	29.915.022	29.915.022	2.582.022
Cộng	3.521.114.427	1.979.181.804	2.380.984.643	26.629.811.709	29.227.338.221	923.587.915

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	168.992.955	388.530.504
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	3.098.612.318	5.087.996.837
Chi phí trích trước khác	326.987.853	943.169.753
Cộng	3.594.593.126	6.419.697.094

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	401.750.544
Phải trả về cổ phần hóa	-	16.568.776.675
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	485.000.000	461.000.000
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	816.000.000
Chi trả cổ tức cho cổ đông	163.454.113	6.470.137.588
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	2.055.262.927	4.048.867.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	177.055.903	592.042.931
Cộng	3.696.772.943	29.358.574.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	33.248.553.242	65.521.969.897
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Đà Nẵng	8.032.724.100	16.378.022.900
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	25.215.829.142	45.569.294.997
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	-	1.941.000.000
- Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, CN Đà Nẵng	-	1.633.652.000
Nợ dài hạn	3.348.947.339	8.319.492.625
- Công ty CTTC TNHH MTV NH ĐT & PT VN, CN Đà Nẵng	-	1.210.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Á Châu	3.094.727.725	7.109.492.625
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	254.219.614	-
Cộng	36.597.500.581	73.841.462.522

Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009 đầu tư cho dự án “đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành”. Thời hạn vay 84 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào thời điểm 26/06 và 26/12 hàng năm.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010 đầu tư cho dự án “Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng”. Thời hạn vay 72 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau được niêm yết tại Hội sở chính Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng + phí ngân hàng thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào các thời điểm 26/03, 26/06, 26/09 và 26/12 hàng năm.

Cả 2 hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 1 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011 đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3. Thời hạn vay là 75 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi = Lãi suất tiết kiệm EUR kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Quân đội + Phí 6,4%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần.

Hợp đồng vay trên được thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo 2 Hợp đồng cho thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012 thuê 03 cần cẩu và 05 rơ moóc. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012 thuê 03 xe cần cẩu. Thời hạn thuê là 48 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê được điều chỉnh trong toàn bộ thời gian

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuê thực tế (theo định kỳ thay đổi lãi suất), kể cả thời gian vượt quá thời hạn thuê nếu bên thuê không trả nợ đúng hạn. Lãi suất cho thuê được thay đổi định kỳ 03 tháng/lần. Khi Ngân hàng Nhà nước tăng/giảm dự trữ bắt buộc, cứ mỗi mức tăng/giảm 1% lãi suất cho thuê tài chính sẽ tăng/giảm X%. Trong đó: X được xác định căn cứ vào mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo nguyên tắc sau: tương ứng với mức tăng hoặc giảm mức dự trữ bắt buộc 1%, X sẽ tăng hoặc giảm (so với mức lãi suất áp dụng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước tăng hoặc giảm dự trữ bắt buộc) là 0,144%.

d) Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo 1 Hợp đồng thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 2014-00160-000 ngày 26/09/2014 thuê hệ thống kích thủy lực 400 tấn. Thời hạn thuê là 24 tháng. Lãi suất cho thuê là tổng gộp của lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định. Lãi suất cơ bản cho đồng Việt Nam là lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê và là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Sở giao dịch. Lãi suất chỉ định do bên cho thuê ấn định căn cứ vào thời gian chờ bắt đầu thanh toán tiền thuê và trạng thái nguồn vốn của bên cho thuê. Lãi suất này có hiệu lực vào ngày bắt đầu của mỗi kỳ thanh toán tiền thuê.

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	200.000.000.000	15.787.068.213	581.000.000	795.742.488	12.732.319.715	229.896.130.416
Tăng trong năm	9.723.210.000	-	137.000.000	137.000.000	1.158.326.447	11.155.536.447
Giảm trong năm	-	530.000.000	-	-	13.367.015.531	13.897.015.531
Số dư tại 31/12/2013	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>718.000.000</u>	<u>932.742.488</u>	<u>523.630.631</u>	<u>227.154.651.332</u>
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	932.742.488	523.630.631	227.154.651.332
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	4.459.398.092	4.459.398.092
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>718.000.000</u>	<u>932.742.488</u>	<u>4.983.028.723</u>	<u>231.614.049.424</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
Cộng	<u>209.723.210.000</u>	<u>209.723.210.000</u>

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	523.630.631	12.732.319.715
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.459.398.092	1.158.326.447
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	10.760.160.500
- Quỹ đầu tư phát triển	-	137.000.000
- Quỹ dự phòng tài chính	-	137.000.000
- Chi trả cổ tức trong năm	-	10.486.160.500
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.983.028.723	3.130.485.662

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.611.729.206	1.527.769.438
Doanh thu cung cấp dịch vụ	486.102.370.073	376.920.390.049
Cộng	488.714.099.279	378.448.159.487

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.350.970.785	1.648.323.318
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	452.214.544.364	324.079.534.474
Cộng	454.565.515.149	325.727.857.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	171.958.032	171.948.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	769.820.186	175.937.871
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.407.944.215	-
Doanh thu tài chính khác	541.400	-
Cộng	5.350.263.833	347.886.077

28. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	15.629.783.254	22.053.875.389
Lãi chậm nộp cổ phần hóa và cổ tức	1.641.442.385	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.889.877	253.767.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.268.750	3.272.128.559
Chi phí tài chính khác	5.516.000	-
Cộng	17.466.900.266	25.579.770.981

29. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	54.770.234	102.861.784
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	87.133.374.842	18.030.272.727
Thu nhập từ hoán đổi cổ phiếu	-	1.453.630.424
Thu nhập khác	761.005.261	1.092.132.944
Cộng	87.949.150.337	20.678.897.879

30. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	50.305.709.280	6.798.057.401
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.604.739.362	413.552.542
Giá trị còn lại của công cụ thanh lý	-	11.907.412
Các khoản chi phí khác	794.657.701	421.819.909
Cộng	52.705.106.343	7.645.337.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.116.093.951	4.021.669.812
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(22.687.069.045)</i>	<i>(6.391.142.972)</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>34.803.162.996</i>	<i>10.412.812.784</i>
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	12.116.093.951	4.021.669.812
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(22.687.069.045)</i>	<i>(6.391.142.972)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>34.803.162.996</i>	<i>10.412.812.784</i>
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.656.695.859	2.603.203.196
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>7.656.695.859</i>	<i>2.603.203.196</i>
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.656.695.859	2.863.343.365
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	<i>7.656.695.859</i>	<i>2.603.203.196</i>
<i>Chi phí thuế TNDN bị truy thu năm trước tính vào chi phí thuế TNDN năm nay</i>	-	260.140.169
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.459.398.092	1.158.326.447

Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2014 so với cùng kỳ năm 2013:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2014 đạt 1.378.554.473 đồng, tăng 1.323.838.008 đồng so với quý 4 năm 2013 do các nguyên nhân sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.

- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.

- Lãi suất vay vốn từ các tổ chức tín dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh năm 2014 giảm so với năm 2013 nên chi phí tài chính của Công ty cũng giảm đáng kể.

- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.459.398.092	1.158.326.447
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.459.398.092	1.158.326.447
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213	55

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Phó Tổng Giám đốc

Phan Văn Phúc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền